



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thực phẩm Cholimex

Ngày 30/09/2025	330,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	9.8%	1.0%

DT thuần Q3/25
1,055
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 80.0 8.2%
YoY: ▲ 64.0 6.5%

LN thuần Q3/25
92.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.50 6.3%
YoY: ▲ 11.3 13.9%

LN sau thuế Q3/25
75.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 4.1%
YoY: ▲ 9.70 14.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.1%
YoY: +/- ▼ 0.4%

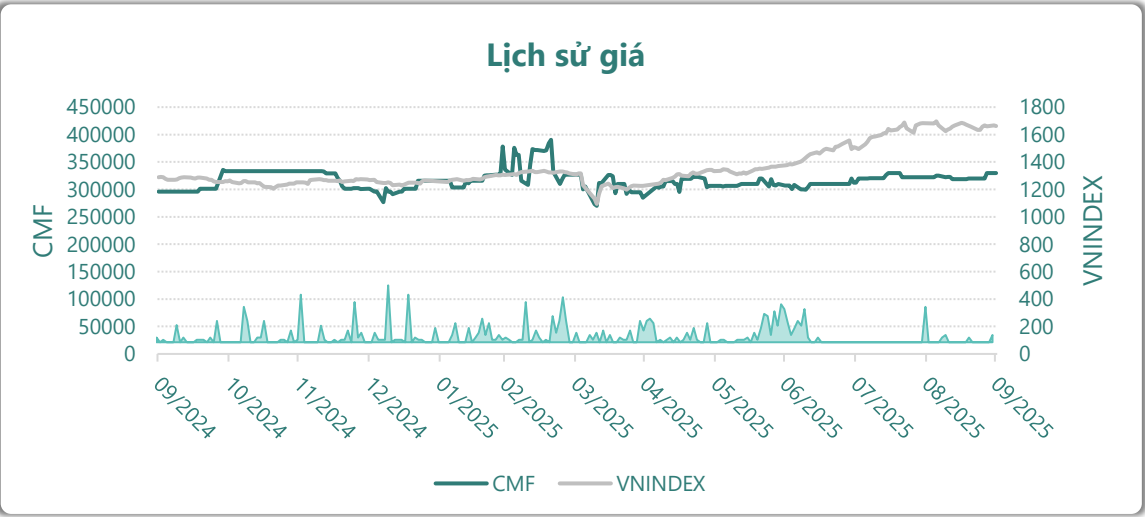
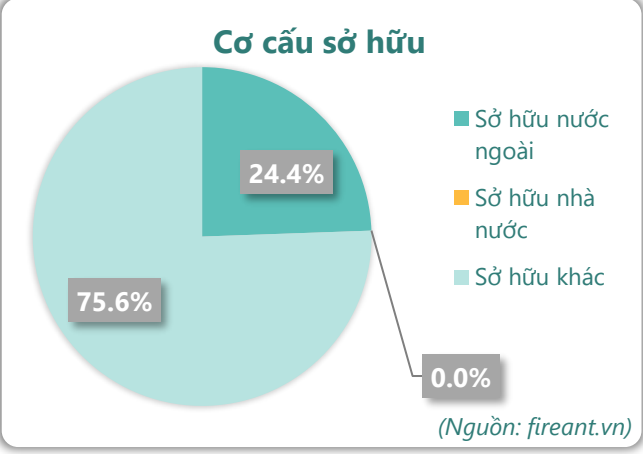
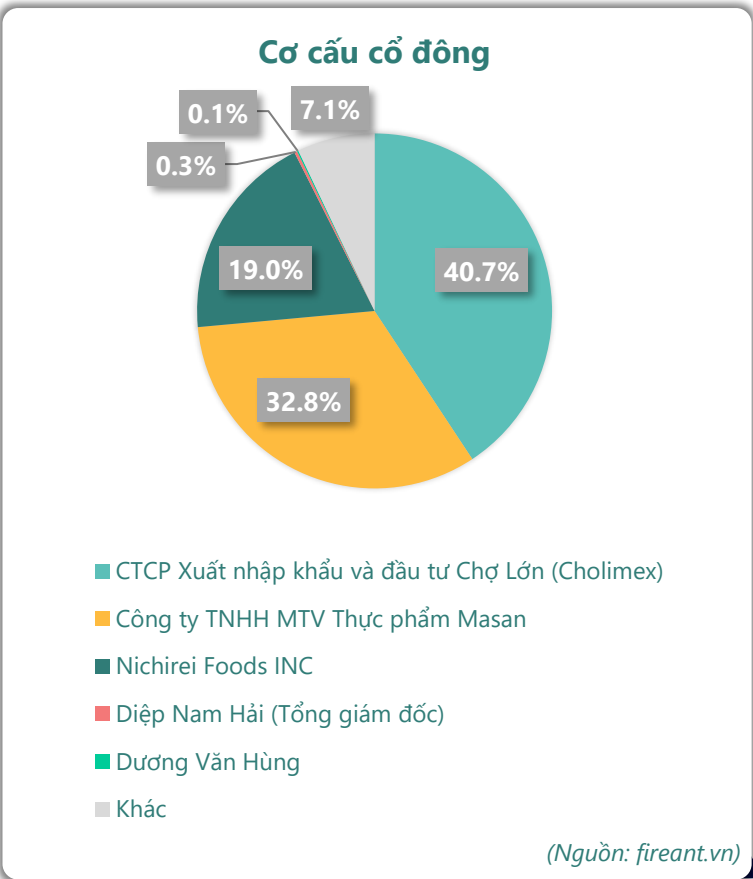
ROE (TTM) Q3/25

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	270,000 - 390,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,673
Số lượng CPLH (CP)	8,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	132
Sở hữu nước ngoài	24.4%
Beta	1.10
EPS	
P/E	

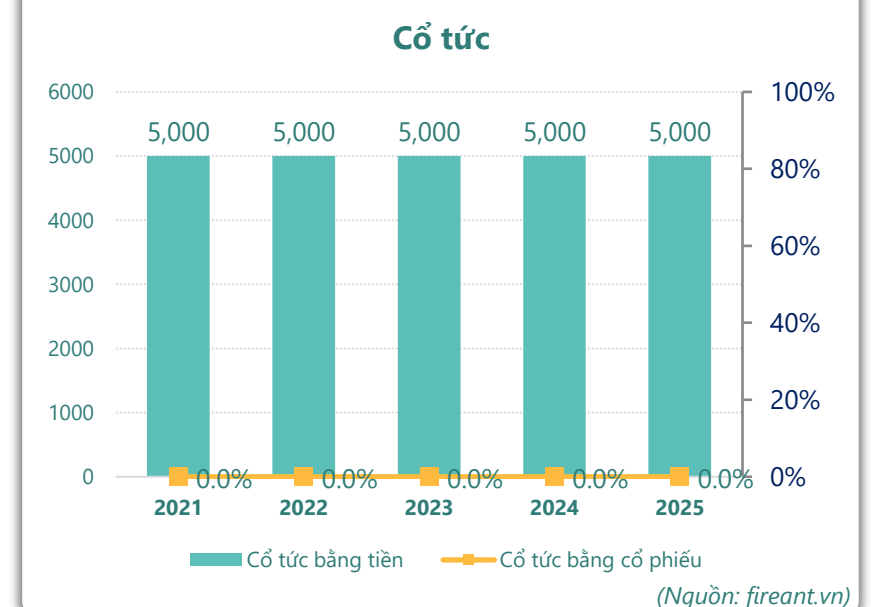
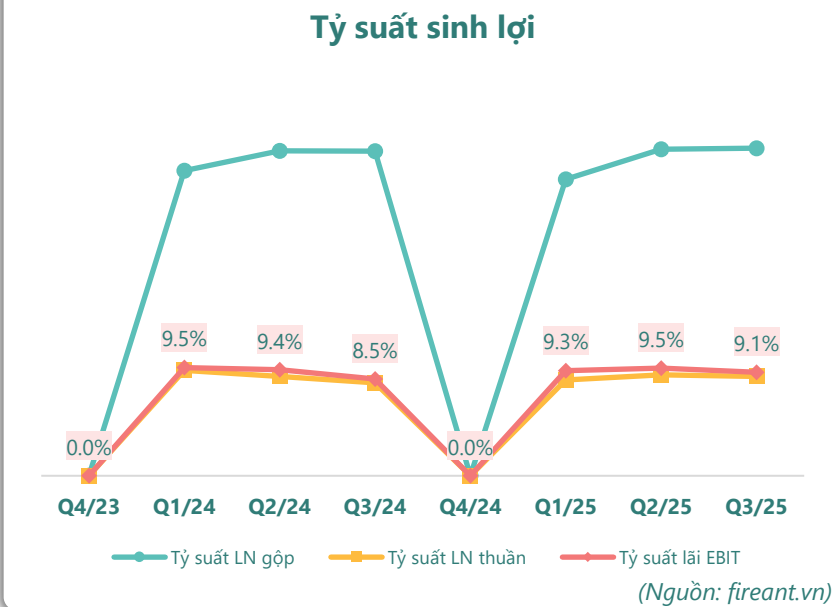
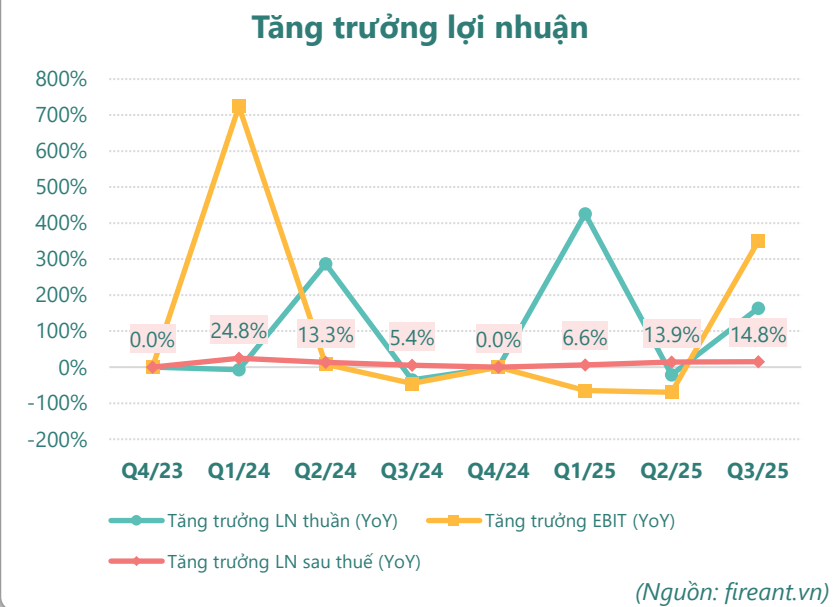
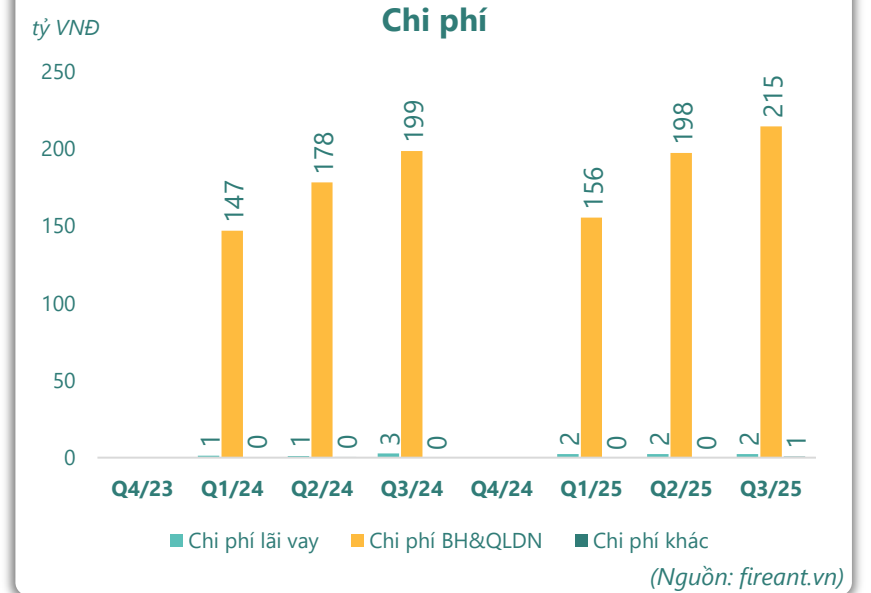
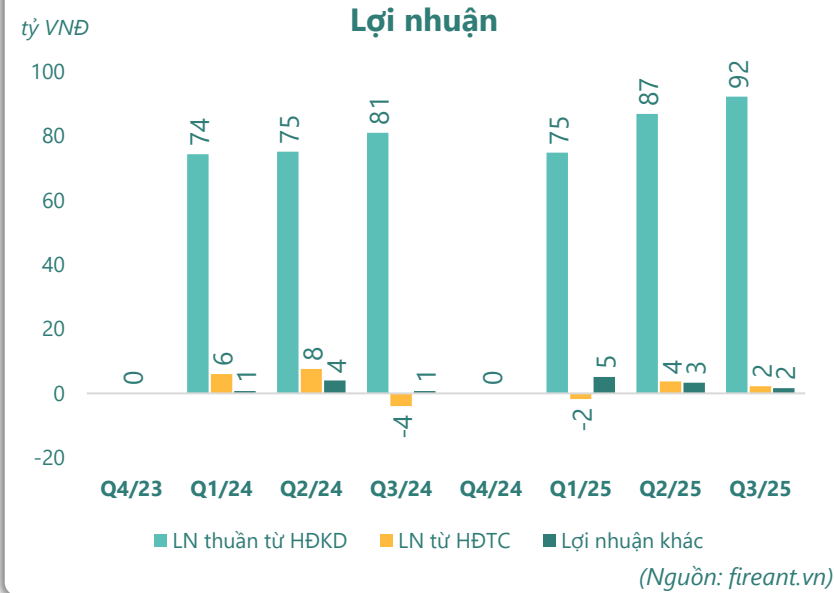
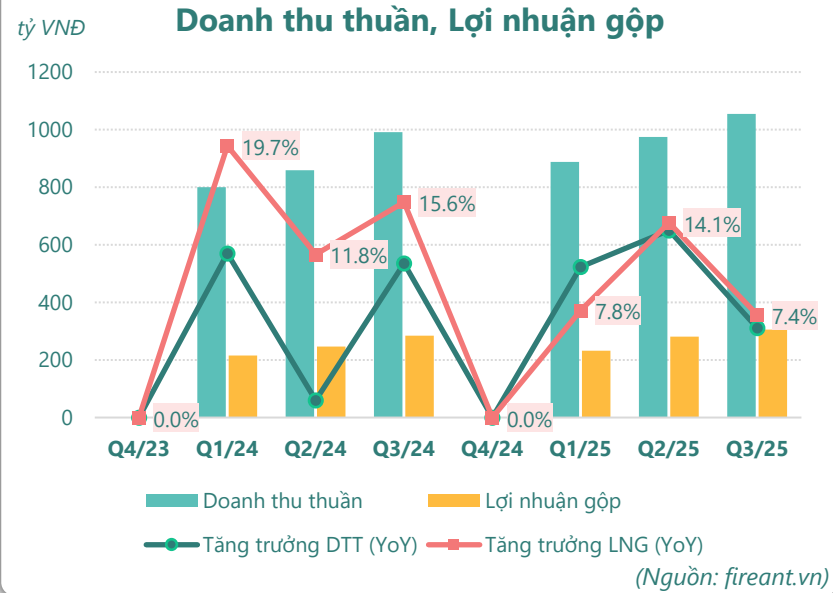
DT thuần 9T 2025
2,918
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 268 10.1%

LN thuần 9T 2025
254
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 10.2%

LN sau thuế 9T 2025
211
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0 11.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

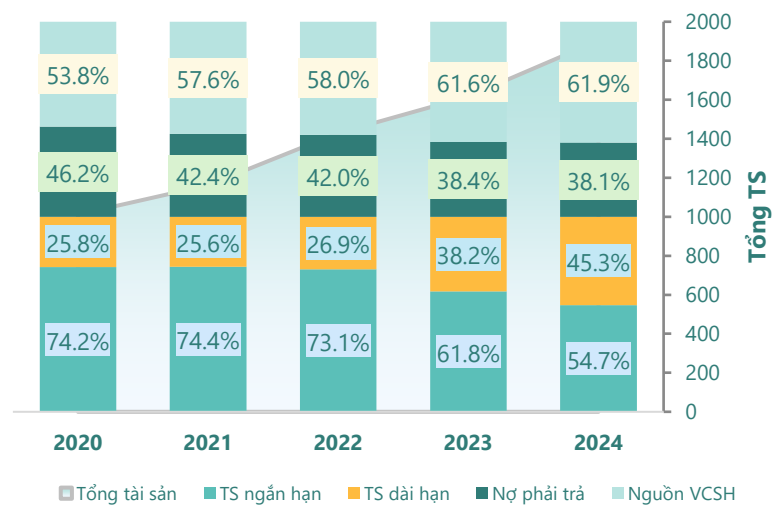




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

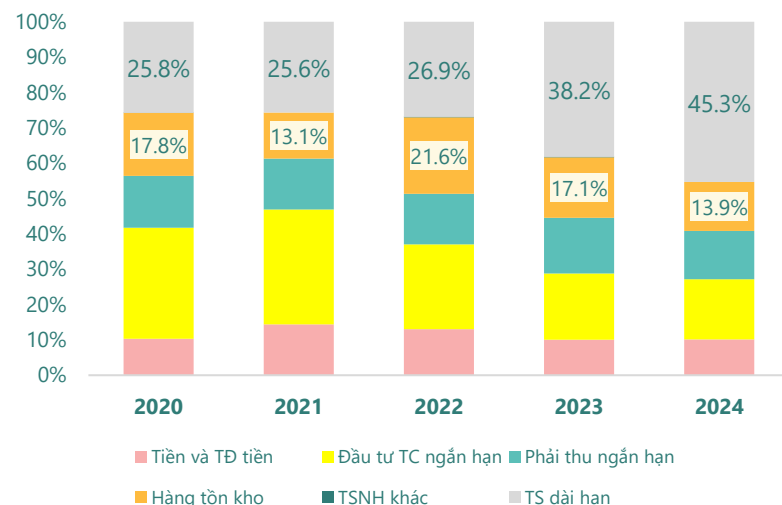
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

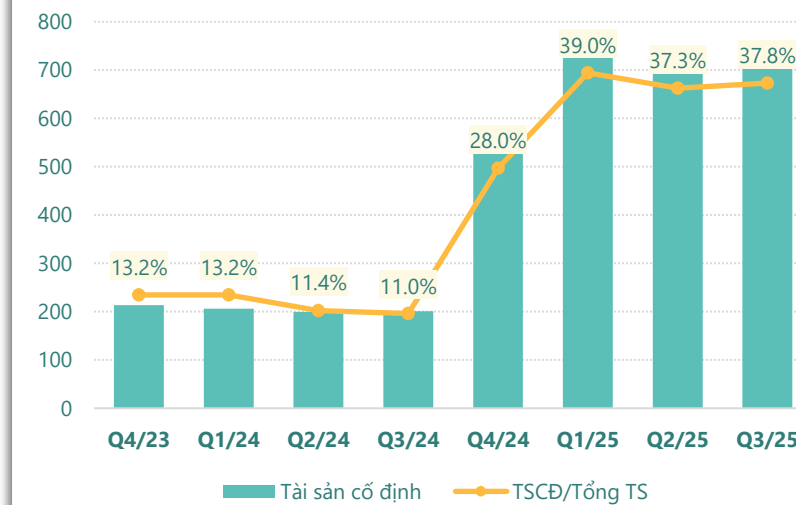
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

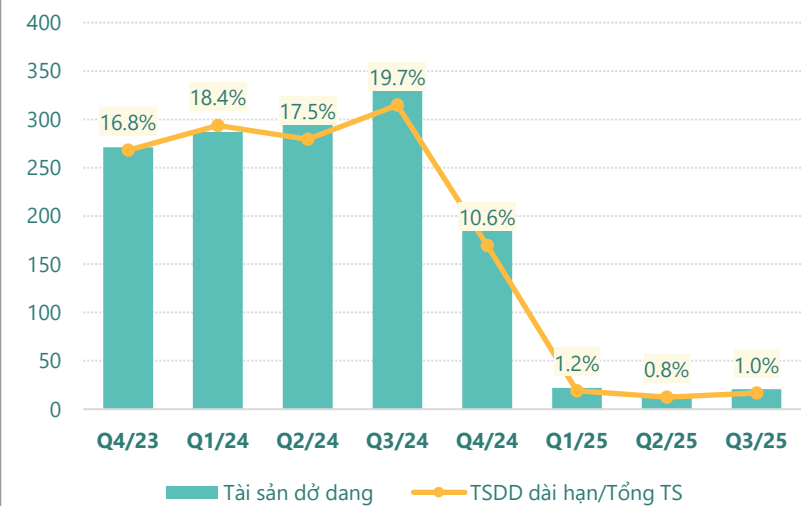
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

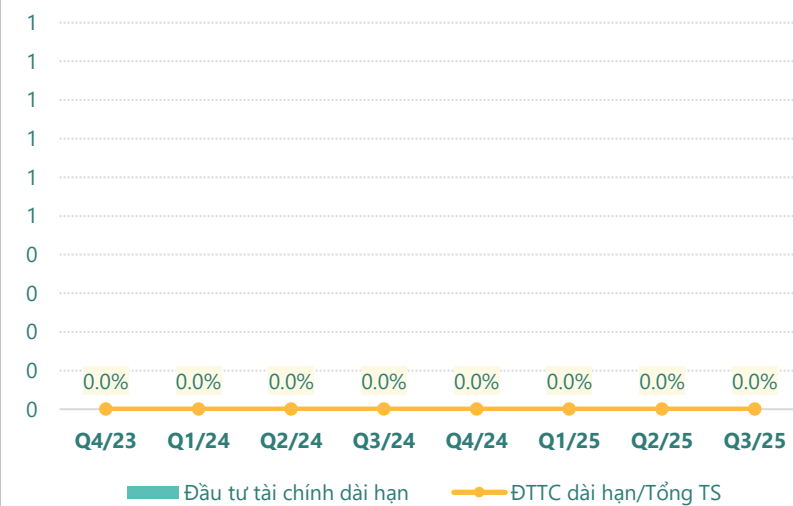
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

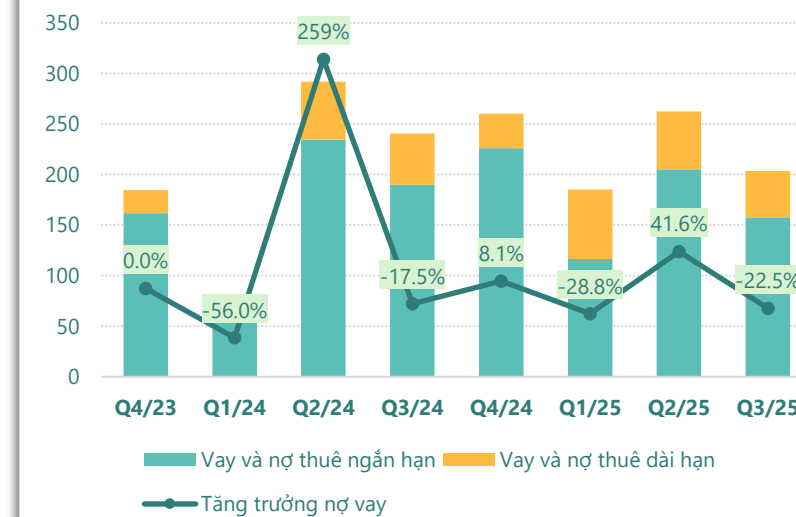
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

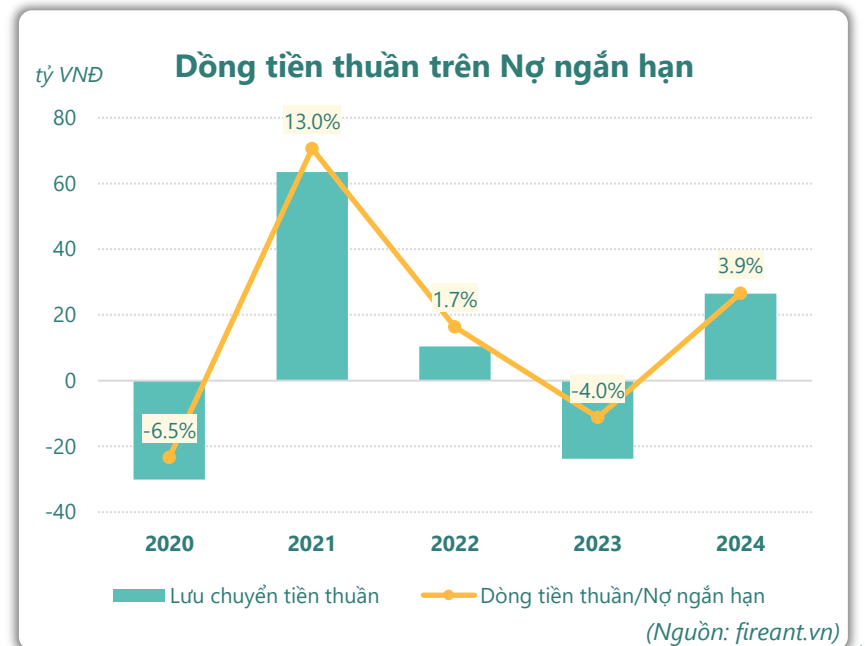
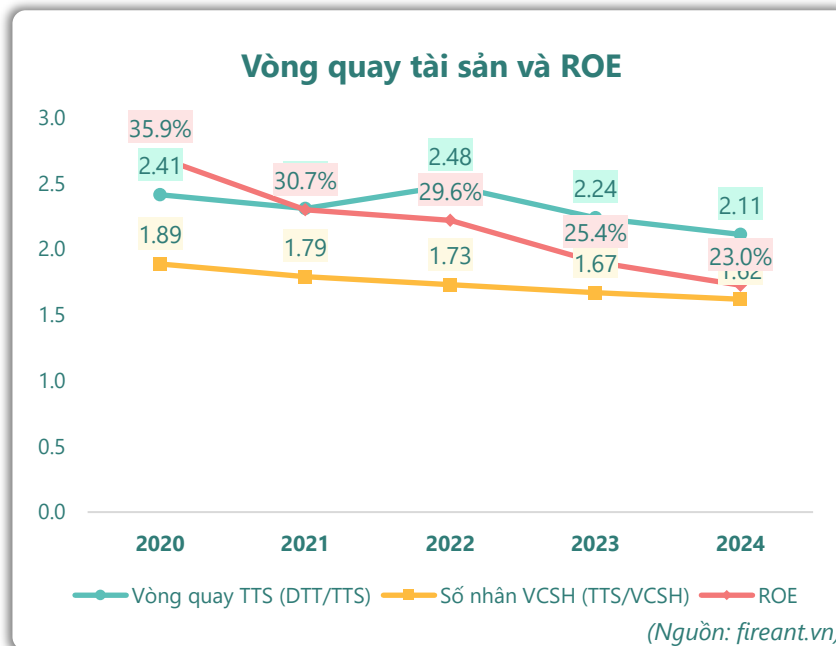
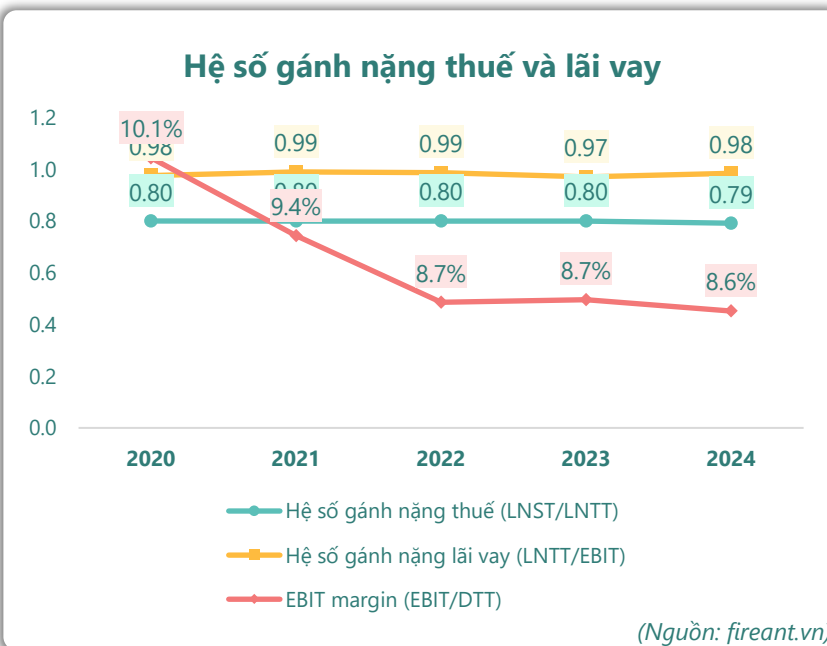
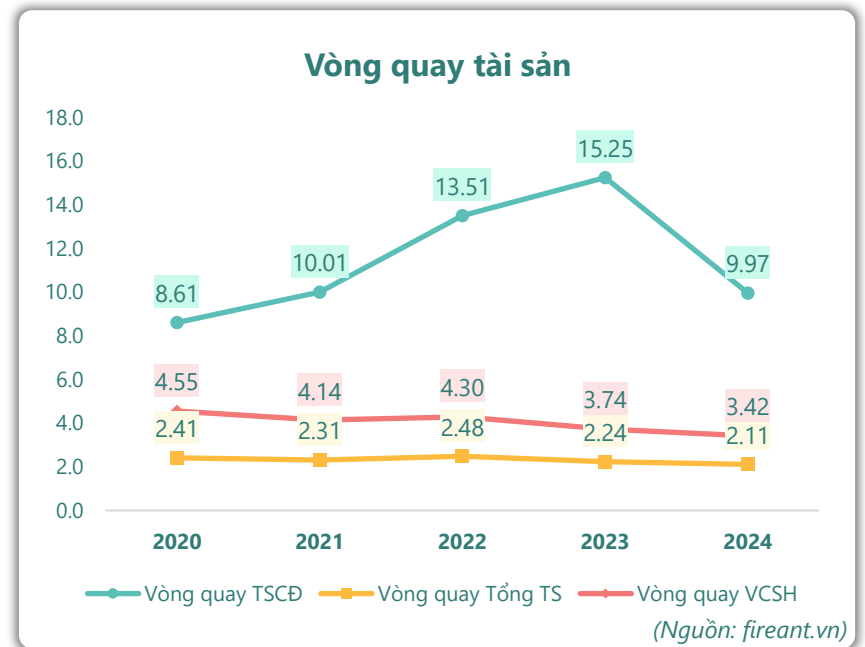
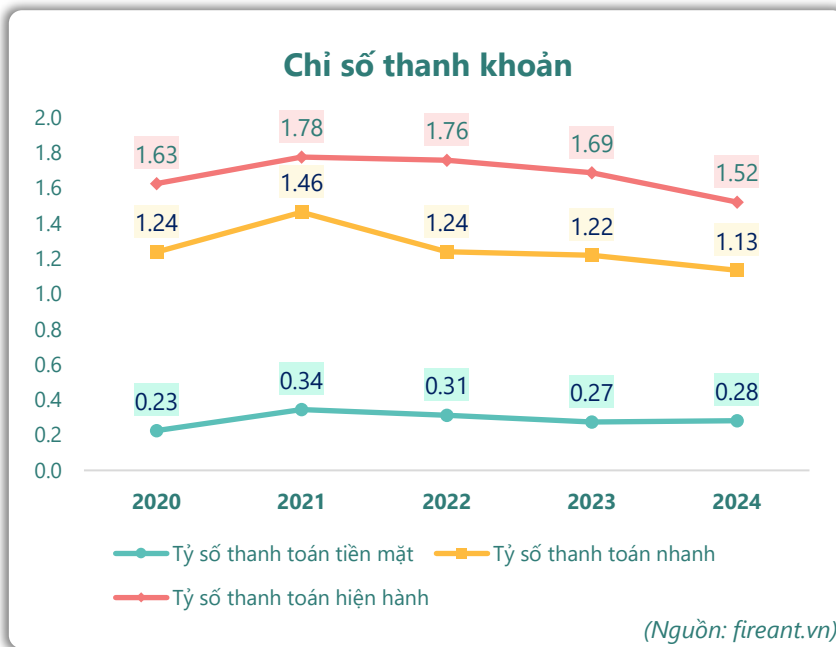
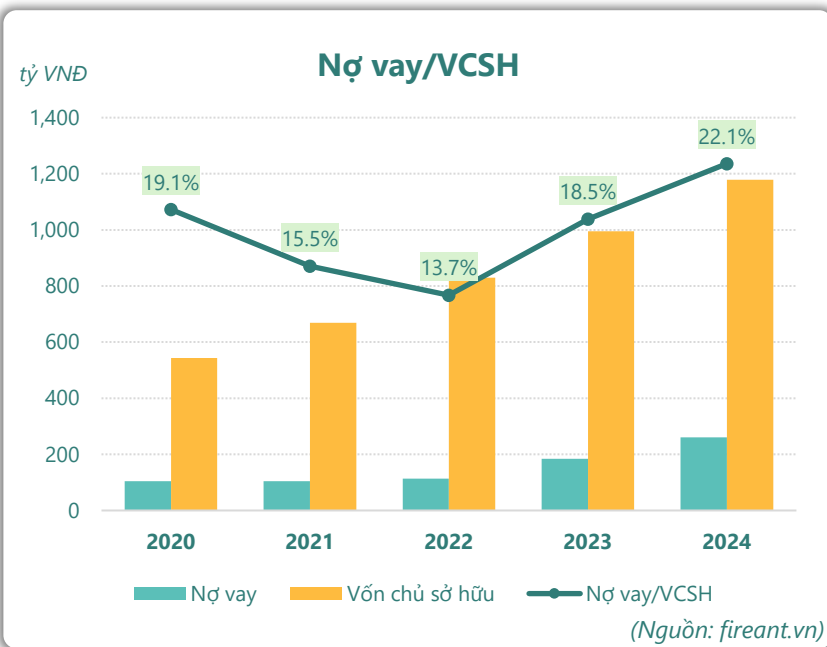
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,055	991	6.5%	2,918	2,650	10.1%
Giá vốn hàng bán	750	707	6.1%	2,100	1,904	10.3%
Lợi nhuận gộp	305	284	7.4%	818	745	9.7%
Doanh thu HĐTC	5.17	1.16	346%	14.4	17.6	-18.4%
Chi phí TC	2.91	5.10	-42.9%	10.1	8.00	26.7%
Chi phí lãi vay	2.40	2.71	-11.6%	7.06	5.01	40.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	157	160	-1.8%	423	407	3.9%
Chi phí QLDN	57.7	38.8	48.8%	145	117	23.7%
LN thuần từ HĐKD	92.4	81.1	13.9%	254	231	10.2%
Lợi nhuận khác	1.61	0.72	124%	10.1	5.46	84.3%
LN trước thuế	94.0	81.9	14.8%	264	236	11.9%
Lợi nhuận sau thuế	75.2	65.5	14.8%	211	189	11.9%
LNST của CĐ cty mẹ	75.2	65.5	14.8%	211	189	11.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.0	283	0	205	84.2	118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.1	-47.1	0	24.6	65.3	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-252	0	-192	-128	-223
Tiền đầu kỳ	143	204	0	168	206	228
Lưu chuyển tiền thuần	61.2	-16.6	0	38.3	21.3	-94.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	204	187	0	206	228	134

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,962	1,904	3.1%
Tài sản ngắn hạn	1,199	1,041	15.2%
Tiền và tương đương tiền	134	193	-30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	293	325	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	327	259	26.4%
Hàng tồn kho	320	265	20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	125	0	
Tài sản dài hạn	763	863	-11.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	743	532	39.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	202	-89.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	129	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	641	725	-11.6%
Nợ ngắn hạn	589	684	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	226	-30.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	208	-4.9%
Nợ dài hạn	52.0	40.5	28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.8	34.4	33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,321	1,179	12.1%
Vốn chủ sở hữu	1,321	1,179	12.1%
Vốn điều lệ	81.0	81.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

